TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGHĨA HƯNG** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/DS-ST
Ngày: 29 - 8 - 2023
V/v kiện chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HƯNG TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Hùng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Vui.
2. Ông Đàm Văn Kiều.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Vũ Tuấn Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2022/TLST - TCDS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc kiện chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST - TCDS ngày 25 tháng 7 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 19/2023/QĐST – TCDS ngày 11 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Đào Thị D, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

Đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị D là chị Trần Thị L, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khu E, thị trấn R, huyện N, tỉnh Nam Định.

* Bị đơn: Anh Trần Văn D1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Xóm D, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị M, sinh năm 1977;

Nơi cư trú cuối cùng: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

Địa chỉ hiện nay: Không có địa chỉ (đã bị tuyên bố mất tích).

- Chị Trần Thị M1, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số F, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị M1 là chị Trần Thị L, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khu E, thị trấn R, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Chị Trần Thị L, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Khu E, thị trấn R, huyện N, tỉnh Nam Định.

Tại phiên toà có mặt bà D, chị L và chị M1; vắng mặt anh D1, chị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như các lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đào Thị D và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là chị Trần Thị L trình bày:

Sinh thời vợ chồng ông Trần Văn K và bà Đào Thị D sinh được bốn người con là anh Trần Văn D1, sinh năm 1968; chị Trần Thị M, sinh năm 1977; chị Trần Thị M1, sinh năm 1985 và chị Trần Thị L, sinh năm 1989. Ngoài ra ông K và bà D không có con nuôi nào khác.

Trong quá trình chung sống vợ chồng ông K bà D tạo dựng được thửa đất số 103 tờ bản đồ số 7 xã N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 377647 ngày 20/11/2000 với tổng diện tích 705m2 (Trong đó, đất ở là 260m2, đất ao là 250m2, đất vườn là 195m2). Năm 2007 xã tổ chức đo thực địa lại thửa đất 103 tờ bản đồ số 7 thành thửa số 152 tờ bản đồ số 3 có tổng diện tích là 753m2 (Trong đó, đất ở là 329m2, đất ao là 185m2, đất vườn là 239m2). Trên đất có xây dựng căn nhà năm gian mái ngói và một bếp cùng các tài sản khác.

Ngày 24/8/2021, ông Trần Văn K chết không để lại di chúc.

Sau khi ông Trần Văn K chết thì bà D có nguyện vọng muốn phân chia tài sản chung của vợ chồng ông K và bà D cho các con nhưng anh Trần Văn D1 là con trai trưởng không đồng ý. Do ông K chết không để lại di chúc nên bà Đào Thị D yêu cầu Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng chia di sản thừa kế của ông Trần Văn K để lại là 1/2 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N và 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà hôm nay bị đơn anh Trần Văn D1 vắng mặt không có lý do nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh D1 trình bày: Anh là con trai của ông Trần Văn K và bà Đào Thị D. Sinh thời bố mẹ anh sinh được bốn người con gồm: Anh; chị Trần Thị M; chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L. Khi còn sống bố anh và mẹ anh có tạo dựng được thửa đất tại xóm A xã N hiện mẹ anh đang sử dụng còn vợ chồng anh đã mua đất và sinh sống tại xóm D, xã N huyện N tỉnh Nam Định. Năm 2021 bố anh là ông Trần Văn K chết không để lại di chúc. Nay bà Đào Thị D có yêu cầu chia thừa kế là 1/2 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N và 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật thì anh

không nhất trí vì khi bố anh còn sống có nói để lại đất cho anh làm hương hỏa. Nếu phải chia thì anh cũng để làm chỗ hương hỏa.

Tại phiên toà hôm nay cũng như trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L trình bày: Các chị nhất trí với quan điểm của nguyên đơn bà Đào Thị D là chia di sản của ông Trần Văn K để lại là 1/2 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N và 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra xác minh Ủy ban nhân dân xã N có quan điểm: Tại hồ sơ 299 lập năm 1986 xã N mang tên ông Trần Văn K với tổng diện tích là 705m2 (trong đó đất ở là 260m2; đất vườn là 195m2; đất ao là 250m2). Ngày 20/11/2000 hộ ông Trần Văn K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 377647 tại thửa đất này là thửa số 103 tờ bản đồ số 7 xã N với tổng diện tích 705m2 (trong đó đất ở là 260m2; đất vườn là 195m2; đất ao 250m2). Đến năm 2007 sau khi đo đạc lại bản đồ thì thửa đất số 103 tờ bản đồ só 7 xã N là thửa 152 ờ bản đồ số 3 xã N với tổng diện tích hiện trạng là 753m2. Trong quá trình sử dụng đất do làm đường nông thôn mới thì thửa đất nhà ông K có bị biến động sụt giảm về diện tích so với hiện trạng năm 2007 nhưng đến thời điểm này hộ ông Trần Văn K vẫn chưa cấp đổi giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Từ khi sử dụng thửa đất trên đến nay thửa đất đó không có tranh chấp gì với những hộ liên kề. Mặt khác các hộ liền kề đã tự hoạch định ranh giời bằng cách xây tường bao. Đối với diện tích đất thừa của nhà ông K bà D thì Ủy ban nhân dân xã N sẽ xử lý sau và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo diện tích tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K và bà D năm 2000.

* Về việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2023 thể hiện như sau:

+ Đối với thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3, xã N năm 2007 có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất nhà ông C dài 14.09m; Phía Nam giáp ngõ dài 14.07m; Phía Tây giáp đất nhà ông T dài 50,23m; Phía Đông giáp đất nhà ông C dài 50,71m (Có sơ đồ kèm theo biên bản thẩm định tại chỗ).

+ Về công trình xây dựng trên đất gồm: 01 tường bao xây bi; 02 trụ cổng; 01 cổng sắt; 01 ngõ bê tông; 01 sân bê tông; 01 dại mái bờ rô xi măng; 01 nhà bếp xây tường 220 mái ngói cao trên 2m nền láng vữa xi măng; 01 nhà ở tường 220 mái tôn tường nền lát gạch đá hoa; cửa nhôm kính có công trình phụ bên trong nhà; trần nhựa; 01 bể nước xây gạch; 01 kè ao xây bi; 01 kè ao bằng tấm đan.

* Về định giá tài sản:

+ Về giá trị quyền sử dụng thửa đất số số 152 tờ bản đồ số 3, xã N:

Căn cứ theo quyết định số 46/2019/QĐ-UB ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh N quy định về khung giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định. Đối chiếu

với vị trí thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3, xã N thì giá đất ở là 600.000 đồng/m2; đất ao, vườn là 75.000 đồng/m2.

Sau khi căn cứ vào quy định của Nhà nước cũng như giá trị thực tế trên thị trường tại khu vực thì đất ở có giá là 2.420.000đồng/m2; giá đất vườn, ao là 1.820.000đồng/m2.

+ Về giá trị các công trình xây dựng trên đất:

Căn cứ theo quyết định số 62/2021/QĐ-UB ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh N xác định: 01 tường bao xây bi có giá là 4.227.000 đồng; 02 trụ cổng có giá là 554.000 đồng; 01 cổng sắt có giá là 1.093.000 đồng; 01 bể nước xây gạch có giá là 2.471.000 đồng; 01 ngõ bê tông có giá là 5.616.000 đồng; 01 sân bê tông có giá là 10.829.000 đồng; 01 dại mái bờ rô xi măng có giá là 7.740.000 đồng; 01 nhà bếp xây tường 220 mái ngói cao trên 2m nền láng vữa xi măng có giá là 22.021.000 đồng; 01 nhà ở tường 220 mái tôn tường nền lát gạch đá hoa, cửa nhôm kính có công trình phụ bên trong nhà, trần nhựa có giá là 166.497.000 đồng; 01 trần nhựa có giá là 11.255.000 đồng; 01 kè ao xây bi có giá là 6.675.000 đồng; 01 kè ao tấm đan có giá là 924.000 đồng. Tổng giá trị công trình xây dựng trên đất là: 239.802.000 đồng.

Tại phiên toà các đương sự có mặt đều nhất trí với kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 16/5/2023 của Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự từ khi thụ lý vụ ánđến khi xét xử tại phiên toà.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; đề nghị: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị D về việc chia di sản thừa kế của ông Trần Văn K để lại là 1/2 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 103 tờ bản đồ số 7 nay là thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N và 1/2 giá trị tài sản gắn liền với đất.

Xác nhận thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N với diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 705m2 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng ông Trần Văn K và bà Đào Thị D. Xác nhận di sản thừa kế của ông Trần Văn K để lại là ½ quyền sử dụng thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N và 1/2 giá trị các tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 839.451.000 đồng.

Số tiền trên được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Đào Thị D, anh Trần Văn D1, chị Trần Thị M, chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L mỗi người được hưởng 1/5 giá trị di sản thừa kế của ông Trần Văn K là 167.890.200 đồng. Giao cho bà Đào Thị D được quyền sử dụng thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N với tổng diện tích theo giấy chứng nhận là 705m2 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất và bà D có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho anh Trần Văn D1, chị Trần Thị M, chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L mỗi người số tiền là 167.890.200đồng. Do chị Trần Thị M hiện nay không xác định được địa chỉ và Toà án huyện Nghĩa Hưng đã tuyên bố chị M mất tích vì vậy giao cho bà D tạm giữ số tiền thanh toán chênh lệch cho chị Trần Thị M và có trách nhiệm thanh toán cho chị M sau. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử tuyên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật:

Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về chia di sản thừa kế. Di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất ở tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Nguyên đơn và bị đơn đều đăng kí hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định là tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án tranh chấp nói trên.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Trần Văn D1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D1 là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chị Trần Thị M đã bị Tòa án tuyên bố mất tích và đã được niêm yết các văn bản tố tụng đầy đủ. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị M là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Trần Văn K chết vào năm 2021 không để lại di chúc. Căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015: "Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản…." Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị D về chia di sản của ông K để lại còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều xác định ông Trần Văn K chết năm 2021 không để lại di chúc nên di sản thừa kế của ông K để lại được chia theo pháp luật.

[2.2] Về diện và hàng thừa kế:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như quan điểm của các đương sự đều thống nhất xác định vợ chồng ông Trần Văn K và bà Đào Thị D trong quá trình chung sống có bốn người con gồm: Anh Trần Văn D1, chị Trần Thị M, chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L. Ngoài ra vợ chồng ông K và bà D không có con nuôi nào khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định người thừa kế theo pháp luật của ông K gồm bà Đào Thị D, anh Trần Văn D1, chị Trần Thị M, chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L.

[2.3] Về di sản thừa kế:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và theo lời khai của các đương sự tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều xác định trong quá trình chung sống vợ chồng ông K và bà D có tạo dựng được thửa đất số 103 tờ bản đồ số 7 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S377647 ngày 20/11/2000 với diện tích 705 m2 (Trong đó đất ở là 260m2, đất vườn là 195m2 và đất ao là 250m2). Năm 2007 khi đo đạc lại bản đồ thửa 103 tờ bản đồ số 7 đổi thành thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định với tổng diện tích 753m2 (Trong đó đất ở là 329m2 và đất vườn là 239m2 và đất ao là 185m2). Tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2023 tổng diện tích thửa đất của vợ chồng ông K, bà D là 734m2. Trong quá trình sử dụng đất thửa đất trên có bị biến động về diện tích nhưng hộ ông Trần Văn K vẫn chưa được cấp đổi giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Từ khi sử dụng thửa đất trên đến nay thửa đất đó không có tranh chấp gì với những hộ liên kề và các hộ liền kề cũng đã tự hoạch định ranh giời bằng cách xây tường bao. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án Ủy ban nhân dân xã N xác định đối với diện tích đất thừa của nhà ông K bà D thì Ủy ban nhân dân xã sẽ trình cơ quan có thẩm quyền xử lý sau và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo diện tích tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông K và bà D nên Hội đồng xét xử chia thừa kế theo diện tích đất đã được cấp cho ông K và bà D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 377647 ngày 20/11/2000 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 7 xã N với tổng diện tích là 705m2 (Trong đó đất ở là 260m2, đất vườn là 195m2 và đất ao là 250m2) nay là thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Do ông K và bà D là vợ chồng nên theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, ông K và bà D có phần quyền ngang nhau đối với khối tài sản chung của vợ chồng do vậy mỗi người có quyền đối với 1/2 tài sản chung vợ chồng là ½ giá trị quyền sử dụng thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S

377647 ngày 20/11/2000 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 7 xã N với tổng diện tích là 705m2 (Trong đó đất ở là 260m2, đất vườn là 195m2 và đất ao là 250m2) nay là thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và 1/2 giá trị tài sản các công trình xây dựng trên đất.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 16/5/2023 thể hiện giá trị thực tế tại khu vực đất có tranh chấp như sau: Đất ở là 2.420.000 đồng/m2; đất vườn, ao là 1.820.000 đồng/m2. Vì vậy, tổng giá trị đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S377647 ngày 20/11/2023 với tổng diện tích 705m2 (Trong đó đất ở là 260m2, đất vườn là 195m2 và đất ao là 250m2) nay là thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là:

(2.420.000đ x 260m2) + (1.820.000đ x 195m2) + (1.820.000đ x 250m2) = 1.439.100.000 đồng.

Các công trình xây dựng trên đất có tổng trị giá là 239.802.000 đồng.

Tổng giá trị thửa đất và công trình xây dựng trên đất là: 1.678.902.000 đồng.

Như đã phân tích ở trên thì di sản của ông K để lại là 1/2 tài sản chung của vợ chồng tính giá trị là: 1.678.902.000 đồng : 2 = 839.451.000 đồng.

Do người thừa kế theo pháp luật của ông K gồm 05 người gồm: Bà Đào Thị D, anh Trần Văn D1, chị Trần Thị M, chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L nên mỗi người được hưởng thừa kế theo giá trị di sản của ông K để lại là: 839.451.000đồng : 5 = 167.890.200đồng.

[2.4] Phân chia di sản bằng hiện vật:

Di sản thừa kế trong vụ án này là ½ giá trị quyền sử dụng thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 377647 ngày 20/11/2000 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 7 xã N với tổng diện tích là 705m2 (Trong đó đất ở là 260m2, đất vườn là 195m2 và đất ao là 250m2) nay là thửa đất số152 tờ bản đồ số 3 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và 1/2 giá trị tài sản các công trình xây dựng trên đất. Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị D xác định bà D có nguyện vọng được nhận di sản thừa kế trong khối tài sản của ông K để lại bằng hiện vật và thanh toán chênh lệch cho những người thừa kế còn lại. Phía chị M1 và chị L đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật. Phía anh D1 không nhất trí chia và không có quan điểm về việc giải quyết vụ án. Phía chị M đã bị tuyên bố mất tích nên không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh N quy định về diện tích đất ở tối thiểu của thửa đất ở sau khi tách thửa thì diện tích tối thiểu khi tách thửa tại thửa đất đang có tranh chấp là 80 m2 và một chiều phải có chiều dài ngắn nhất là 4m. Nhưng thửa đất trên có chiều dài mặt đường là 14,7m. Như đã phân tích ở trên ông

K có quyền đối với 1/2 tài sản chung vợ chồng là 1/2 giá trị quyền sử dụng thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N tương ứng với 7,2 m theo chiều mặt đường và di sản thừa kế của ông K được chia làm 5 kỷ phần thừa kế gồm bà Đào Thị D, anh Trần Văn D1, chị Trần Thị M, chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L nên mỗi người được hưởng thừa kế theo chiều mặt đường là 1,44m. Mặt khác qua xem xét thẩm định tại chỗ thì không thể chia di sản thừa kế theo chiều Bắc Nam của thửa đất được vì ảnh hưởng đến các công trình xây dựng trên đất và giá trị của thửa đất. Vì vậy, giao toàn bộ di sản thừa kế của ông K để lại cho bà Đào Thị D trực tiếp quản lý sử dụng và bà D phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho anh D1, chị M, chị M1 và chị L mỗi người 167.890.200đồng là phù hợp.

Đối với chị Trần Thị M hiện không biết ở đâu và đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên giao cho bà D quản lý số tiền thanh toán chênh lệch cho chị M và sau này có trách nhiệm thanh toán cho chị M theo quy định là phù hợp.

Đối với phần diện tích đất thừa so với diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phía chính quyền địa phương có quan điểm xử lý sau do vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Bà Đào Thị D, anh Trần Văn D1, chị Trần Thị M, chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L được hưởng di sản thừa kế nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia thừa kế theo quy định tại Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Do bà Đào Thị D là người cao tuổi nên bà D được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Tại phiên toà chị Trần Thị L nhận nộp án phí thay cho chị Trần Thị M nên chị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm cho chị M.

[4] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hưng là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 611, 612, 613, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị D.

2. Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 103 tờ bản đồ số 7 xã N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 377647 ngày 20/11/2000 với tổng diện tích là 705m2 (Trong đó đất ở là 260m2, đất vườn là 195m2 và đất ao là 250m2) nay là thửa đất số152 tờ bản đồ số 3 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là tài sản chung của ông Trần Văn K và bà Đào Thị D.

3. Xác nhận di sản thừa kế của ông Trần Văn K là ½ quyền sử dụng diện tích 705m^2 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 7 xã N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 377647 ngày 20/11/2000 nay là thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và ½ giá trị các tài sản trên đất. Tổng giá trị thửa đất số 103 tờ bản đồ số 7 xã N tổng diện tích 705m2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 377647 ngày 20/11/2000 nay là thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định cùng các tài sản trên đất là 1.678.902.000đồng; giá trị di sản ông K để lại là 1.678.902.000đồng : 2 = 839.451.000đồng. (Bà Đào Thị D đang quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất).

- Giao cho bà Đào Thị D được quyền sử dụng thửa đất số 103 tờ bản đồ số 7 xã N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 377647 ngày 20/11/2000 với tổng diện tích là 705m2 (Trong đó đất ở là 260m2, đất vườn là 195m2 và đất ao là 250m2) nay là thửa đất số 152 tờ bản đồ số 3 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Bà Đào Thị D có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch tài sản cho anh Trần Văn D1, chị Trần Thị M, chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L mỗi người là 167.890.200đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn hai trăm đồng). Do chị Trần Thị M hiện không biết ở đâu và đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên giao cho bà D quản lý số tiền thanh toán chênh lệch cho chị M và có trách nhiệm thanh toán cho chị M sau.

- Anh Trần Văn D1, chị Trần Thị M, chị Trần Thị M1 và chị Trần Thị L mỗi người được nhận số tiền chênh lệch tài sản từ bà Đào Thị D là 167.890.200đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn hai trăm đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành

4. Về án phí:

- Anh Trần Văn D1, chị Trần Thị M1, chị Trần Thị M và chị Trần Thị L mỗi người phải nộp 8.394.510 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Do chị L nhận nộp thay cho chị M nên chị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tổng cộng là 16.789.020 đồng.

- Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đào Thị D.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bà Đào Thị D, chị Trần Thị L và chị Trần Thị M1; vắng mặt anh Trần Văn D1 và chị Trần Thị M. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Phạm Hùng Phương

Nơi nhận:
- Toà án nhân dântỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu văn phòng, HSVA.